Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3904.90.50

Mã HS	3904.90.50
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh / - Loại khác: / - - Dạng bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:26:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39049050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5759
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5759
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5759
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5555
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5516
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5516
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5516
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5516
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5516
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5516
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5560
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5560

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5560
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5560
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5560
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5560
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5558
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5558
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5558
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5558
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5558
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5558
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5560
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5522
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5518
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5518
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5518
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5518
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5518
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5518
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5527
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5527
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5527
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5527
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5527
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5527
VCFTA	2022	2022	13	VC!D5568
VCFTA	2023	2023	13	VC!E5568

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F5568
VCFTA	2025	2025	10	VC!G5568
VCFTA	2026	2026	10	VC!H5568
VCFTA	2027	2027	10	VC!I5568
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5569
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5569
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5569
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5569
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5569
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5569
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D5572
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E5572
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F5572
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G5572
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H5572
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5572
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5541
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5541
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5541
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5541
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5541
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5541
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5543
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5543
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5543
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5543

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5543
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5543
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5541
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5541
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5541
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5541
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5541
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5541
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5541
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5562
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5562
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5562
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5562
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5562
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5562
RCEP B	2022	2022	0	B!D5562
RCEP B	2023	2023	0	B!E5562
RCEP B	2024	2024	0	B!F5562
RCEP B	2025	2025	0	B!G5562
RCEP B	2026	2026	0	B!H5562
RCEP B	2027	2027	0	B!I5562
RCEP C	2022	2022	0	C!D5562
RCEP C	2023	2023	0	C!E5562
RCEP C	2024	2024	0	C!F5562
RCEP C	2025	2025	0	C!G5562
RCEP C	2026	2026	0	C!H5562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5562
RCEP D	2022	2022	0	D!D5562
RCEP D	2023	2023	0	D!E5562
RCEP D	2024	2024	0	D!F5562
RCEP D	2025	2025	0	D!G5562
RCEP D	2026	2026	0	D!H5562
RCEP D	2027	2027	0	D!I5562
RCEP E	2022	2022	0	E!D5565
RCEP E	2023	2023	0	E!E5565
RCEP E	2024	2024	0	E!F5565
RCEP E	2025	2025	0	E!G5565
RCEP E	2026	2026	0	E!H5565
RCEP E	2027	2027	0	E!I5565
RCEP F	2022	2022	0	F!D5562
RCEP F	2023	2023	0	F!E5562
RCEP F	2024	2024	0	F!F5562
RCEP F	2025	2025	0	F!G5562
RCEP F	2026	2026	0	F!H5562
RCEP F	2027	2027	0	F!I5562
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5125
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5125
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5125
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5125

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3904.90 có 4 dòng thuế; dòng 3904.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng bột.	3904.90.30 Dạng phân tán(SEN); 3904.90.40 Dạng hạt(SEN); 3904.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3904.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3904.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5759), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.